

Thứ ba, ngày 19 tháng 11 năm 2019

## Vietnam Daily Review

NHNN điều chỉnh giảm lãi suất, thị trường hồi phục

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 20/11/2019       |          |           | •        |
| Tuần 18/11-22/11/2019 |          |           | •        |
| Tháng 11/2019         |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Trước vùng hỗ trợ quanh mốc 1,000 điểm, VN-Index ghi nhận nhịp hồi phục ngay từ trong phiên sáng nhờ sự hỗ trợ của các cổ phiếu VNM, VCB, REE. Tới phiên chiều, đà tăng được củng cố và chỉ số kết thúc phiên tại ngưỡng 1,008 điểm khi VCB, VNM, BID, TCB, PLX tiếp tục bứt phá. Yếu tố chính tác động lên thị trường hôm nay đến từ thông báo điều chỉnh giảm 0.5% lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay tại một số ngành nghề, lĩnh vực. Đây được xem là động thái theo sát bước cắt giảm lãi suất 0.25% vừa qua của NHTW Trung Quốc cũng như mục tiêu giảm thêm ít nhất 0.5% lãi suất cho vay của Chính phủ trong năm 2020 tới đây. Như đã đề cập trong báo cáo đánh giá Quyết định 1870, thị trường nhìn chung có phản ứng khá tích cực đối với thông tin cắt giảm lãi suất do ước tính của BSC đã chỉ ra rằng, hầu hết các ngành (trừ Bảo hiểm) đều ghi nhận tác động từ Trung lập tới Tích cực. **Chi tiết tham khảo báo cáo Quyết định 1870 về Lãi suất tác động đến kinh tế vĩ mô, thị trường chứng khoán và các ngành hưởng lợi (link).**

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2003, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 950 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 19/11/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh. VIC điều chỉnh giảm sau vận động tích lũy ngắn hạn quanh mốc 119. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu giảm bởi các chỉ báo động lượng. Điều chỉnh giảm của VIC có thể tạo áp lực giảm giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

**Danh mục i-Invest: Theme\_Ngân hàng \_ 1.2%. 18/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**, trong đó có **10/19 danh mục** cho hiệu suất **tốt hơn VNINDEX(0.5%)**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.2%**.

## Phân tích kỹ thuật: BMP\_Xu hướng tăng (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **PNJ, KDH, ANV, TCB, BID**

## Điểm nhấn

- VN-Index **+5.44 điểm**, đóng cửa 1,008.35. HNX-Index **+0.34 điểm**, đóng cửa 105.49.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+3.81); VNM (+1.87); BID (+0.41); TCB (+0.31); PLX (+0.28)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.96); GAS (-0.55); SAB (-0.37); EIB (-0.14); MSN (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,200 tỷ đồng**, **-6.0%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 7.00 điểm. Thị trường có 179 mã tăng, 74 mã tham chiếu và 137 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **27.02 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VIC (45.27 tỷ), VJC (30.69 tỷ) và HPG (23.06 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **2.45 tỷ đồng**.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

1008.35

Giá trị: 3200.35 tỷ

5.44 (0.54%)

Khối ngoại (ròng): -27.02 tỷ

## HNX-INDEX

105.49

Giá trị: 177 tỷ

0.34 (0.32%)

Khối ngoại (ròng): -2.45 tỷ

## UPCOM-INDEX

57.02

Giá trị: 155.45 tỷ

0.11 (0.19%)

Khối ngoại(ròng): 29.4 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 57.0    | -0.07% |
| Giá vàng           | 1,467   | -0.27% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,201  | -0.02% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,922  | 1.08%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,329  | -0.11% |
| LS liên NH 1 tháng | 2.5%    | 5.04%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.4%    | 1.45%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VRE     | 104.3   | VIC     | -45.3   |
| BSR     | 15.2    | VJC     | -30.7   |
| HDB     | 8.9     | HPG     | -23.1   |
| QNS     | 7.6     | MSN     | -13.7   |
| PVT     | 7.4     | BID     | -8.6    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **18/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**, trong đó có **10/19 danh mục** cho hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**(0.5%). Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.2%**.

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** có hiệu suất thể hiện tính an toàn hơn thị trường chung:

- **17/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**  
- **7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Ngân hàng\_1.2%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |       |        |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|-------|--------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm  |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |       |        |
| Ngân hàng                               | 1.2%                                                  | -1.7%  | 3.3%    | 9.0%    | 17.0%   | 23.4% | 90.5%  |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | 1.1%                                                  | -1.6%  | 2.2%    | 7.6%    | 9.4%    | 12.5% | 45.5%  |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | 1.0%                                                  | -2.0%  | 1.5%    | 4.8%    | 19.5%   | 38.3% | 130.1% |
| FTSE Việt Nam                           | 0.8%                                                  | -1.3%  | 1.9%    | 1.6%    | 4.4%    | 16.3% | 88.2%  |
| Dầu khí                                 | 0.8%                                                  | 1.6%   | 4.8%    | -1.2%   | -4.0%   | 10.1% | 23.0%  |
| Chiến tranh thương mại                  | 0.7%                                                  | -0.1%  | -1.4%   | -5.6%   | -7.7%   | -3.2% | 9.9%   |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | 0.7%                                                  | -1.9%  | 0.4%    | 1.6%    | 6.4%    | 12.7% | 73.3%  |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | 0.7%                                                  | -1.7%  | 1.4%    | 1.9%    | 10.0%   | 22.2% | 93.4%  |
| Xây dựng & Vật liệu XD                  | 0.7%                                                  | -0.6%  | -1.6%   | -1.3%   | -2.9%   | 1.5%  | -2.9%  |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | 0.6%                                                  | -2.4%  | -0.1%   | 2.7%    | 11.6%   | 18.9% | 80.1%  |
| Vật liệu Xây dựng                       | 0.5%                                                  | 0.0%   | 0.8%    | 1.0%    | 3.9%    | 11.0% | 6.7%   |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.5%                                                  | -1.2%  | 1.9%    | 0.4%    | 1.2%    | 12.5% | 81.0%  |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | 0.3%                                                  | -1.7%  | 1.9%    | -4.5%   | -7.6%   | -9.1% | 49.0%  |
| Xây dựng                                | 0.3%                                                  | -1.5%  | -5.1%   | -5.8%   | -9.5%   | -5.2% | 26.6%  |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.2%                                                  | 0.2%   | 1.7%    | -4.0%   | -4.1%   | 20.5% | 50.7%  |
| Hàng tiêu dùng                          | 0.2%                                                  | -3.9%  | -4.5%   | -5.3%   | 1.6%    | 8.7%  | 56.5%  |
| ĐS & Khu công nghiệp                    | 0.1%                                                  | -0.6%  | 2.2%    | 0.3%    | 4.1%    | 11.4% | 62.4%  |
| Nước & Năng lượng                       | 0.0%                                                  | 0.6%   | 2.2%    | -0.7%   | -2.2%   | 18.4% | 55.2%  |
| Lãi suất giảm                           | -0.1%                                                 | -2.4%  | -3.4%   | -4.0%   | -4.1%   | 2.1%  | 48.0%  |

|                 |                                                                                               |       |       |       |       |       |       |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Mục tiêu</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |       |
| Danh mục 16     | 1.4%                                                                                          | -0.9% | -0.6% | 1.1%  | 14.9% | 27.7% | 72.1% |
| Danh mục 9      | 1.4%                                                                                          | -1.4% | 1.1%  | 2.8%  | 7.7%  | 17.4% | 62.9% |
| Danh mục 3      | 1.4%                                                                                          | -0.7% | 1.8%  | 2.0%  | 14.2% | 26.6% | 80.5% |
| Danh mục 12     | 0.3%                                                                                          | -1.2% | 2.0%  | 1.6%  | 8.3%  | 26.7% | 90.6% |
| Danh mục 5      | -0.2%                                                                                         | -0.5% | 1.3%  | -1.8% | 0.5%  | 24.2% | 72.7% |
| * Note          | 17/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b>                                 |       |       |       |       |       |       |

|                       |                                                                                               |       |       |       |       |       |        |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |
| Danh mục 21           | 1.4%                                                                                          | -1.4% | 1.2%  | 3.3%  | 11.3% | 23.0% | 72.5%  |
| Danh mục 19           | 1.3%                                                                                          | -1.5% | -0.1% | 3.8%  | 13.1% | 28.4% | 63.4%  |
| Danh mục 25           | 1.0%                                                                                          | -1.6% | -0.1% | -2.8% | 11.5% | 44.3% | 159.9% |
| Danh mục 24           | 0.6%                                                                                          | -1.3% | 0.7%  | -1.2% | 12.2% | 41.2% | 101.2% |
| Danh mục 23           | 0.3%                                                                                          | -0.8% | 0.5%  | -3.2% | 2.3%  | 38.6% | 128.0% |
| * Note                | 7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b>                             |       |       |       |       |       |        |

|              |      |       |      |      |      |       |       |
|--------------|------|-------|------|------|------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |      |       |      |      |      |       |       |
| VNINDEX      | 0.5% | -1.0% | 2.5% | 1.4% | 4.0% | 11.9% | 49.1% |
| VN30INDEX    | 0.6% | -1.5% | 1.3% | 2.8% | 4.7% | 6.3%  | 44.2% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH

11/19/2019

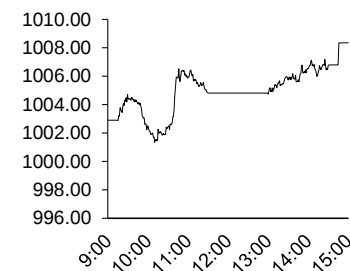
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Hình 1

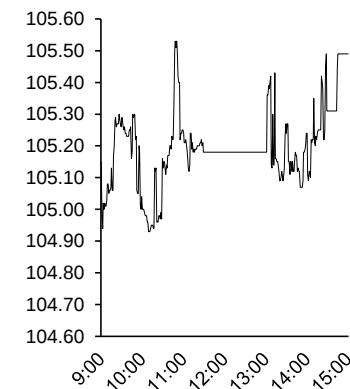
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Ô tô và phụ tùng              | -1.2% |
| Y tế                          | -0.7% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.6% |
| Bảo hiểm                      | -0.5% |
| Truyền thông                  | -0.4% |
| Bất động sản                  | -0.2% |
| Hóa chất                      | -0.2% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.1% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.1%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.1%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.2%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.4%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.6%  |
| Bán lẻ                        | 0.6%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.9%  |
| Viễn thông                    | 1.0%  |
| Dầu khí                       | 1.1%  |
| Công nghệ Thông tin           | 1.2%  |
| Ngân hàng                     | 1.8%  |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### BMP Xu hướng tăng

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ trung tính.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, chạm kênh Bollinger trên.

**Nhận định:** BMP đang nằm trong xu hướng hồi phục trung hạn sau khi chạm ngưỡng hỗ trợ 51.2. Thanh khoản vượt xa ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên và đồng thuận với đà tăng của bước giá, cho thấy động lực tăng giá đã hình thành. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang cho thấy tín hiệu khởi đầu của một xu hướng tăng giá tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, BMP có thể kiểm tra lại vùng kháng cự 58-60 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Dự báo KQKD

BSC dự báo tổng doanh thu thuần của BMP đạt 4,356 tỷ (+5.5% YoY) với giá định sản lượng tiêu thụ đạt 104 nghìn tấn (+10% YoY), chiết khấu nền và chiết khấu thương mại, và CK thanh toán không đổi, giá bán đầu ra không có điều chỉnh so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận hoạt động giảm từ 15.6% về 14% do tác động của chi phí khoán vận chuyển trong năm. LNST dự báo đạt 430 tỷ (+0.6% YoY), tương đương với EPS = 4,725 đồng/CP, P/E fw = 11.3x

### Cập nhật KQKD

Kết quả kinh doanh 9T2019: Tổng doanh thu 9T2019 đạt 3,182 tỷ (+9.7% YoY), trong đó sản lượng tiêu thụ 76,400 tấn (+15.6% YoY). LNST 410 tỷ (-2.5% YoY). Lưu ý: Từ năm 2019, BMP thay đổi cách hạch toán chiết khấu thương mại từ giảm trừ doanh thu sang phần chi phí chiết khấu bán hàng (tương ứng giảm từ 5% xuống 3% doanh thu – theo BCTC 1H2019). Giá hạt nhựa PVC (90% nguyên liệu đầu vào), -2% YoY giúp hỗ trợ biên lợi nhuận cho công ty.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express BMP 2019Q4.

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ\_Tăng giá

[Link](#)

BID\_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH\_Bứt phá

[Link](#)

ANV\_Hồi phục

[Link](#)

TCB\_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

**Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 19/11/2019**

| *Mặt hàng | ĐVT           | Sáng 19/11 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|------------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 56.96      | -1.76% | 0.19%  | 6.08%   | 0.36%   | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 62.39      | -1.68% | 0.34%  | 5.26%   | -6.59%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 1.62       | -0.98% | 0.82%  | 0.99%   | 2.54%   | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1470.75    | 0.25%  | 1.04%  | -0.91%  | 20.16%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 17.02      | 0.89%  | 0.99%  | -3.09%  | 18.03%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 908.46     | -1.04% | 0.38%  | -2.66%  | 3.97%   | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 506.43     | 0.64%  | 0.13%  | -3.26%  | 1.59%   |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 20.31      | 0.30%  | 0.74%  | 8.84%   | 39.59%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 162.20     | 0.00%  | -0.49% | 8.93%   | 22.05%  | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 12.74      | 0.08%  | 1.51%  | 3.99%   | -0.31%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Chè       | USD/kg        | 3.36       | 0.00%  | -1.47% | 3.70%   | 7.01%   | GTN, DLG         | DLG               |
| Cà phê    | UScent/lb     | 105.65     | -0.47% | -0.42% | 9.55%   | -6.05%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 2.62       | -0.36% | -1.58% | -0.65%  | -6.65%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3690.00    | 1.15%  | 4.83%  | 6.89%   | -11.53% | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton       | 1755.00    | 0.80%  | -2.90% | 1.56%   | -9.26%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 81.50      | 3.16%  | 1.88%  | -7.91%  | 8.67%   | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton       | 70.88      | -0.73% | 2.68%  | 2.18%   | -27.71% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

*Nguồn: BSC tổng hợp*

**Thông tin nổi bật****Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2020 giảm 86 cent, tương đương 1.4% còn 62.44 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 12/2019 chốt phiên giảm 67 cent, tương đương 1.2%, còn 57.05 USD/thùng.
- Giá dầu giảm hơn 1% do chứng khoán Mỹ sụt giảm và không chắc chắn về thỏa thuận thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tồn trữ dầu thô của Mỹ tăng 1.1 triệu thùng trong tuần trước, tuần tăng thứ 4 liên tiếp.

**Giá vàng**

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.3% đạt 1,471.92 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2019 trên sàn New York tăng 0.2% đạt mức 1,471.90 USD/ ounce. Một báo cáo cho rằng Bắc Kinh không lạc quan trước thái độ miễn cưỡng cắt giảm thuế quan của Tổng thống Donald Trump đã dội gáo nước lạnh vào thị trường và làm suy sụp thị trường chứng khoán toàn cầu.

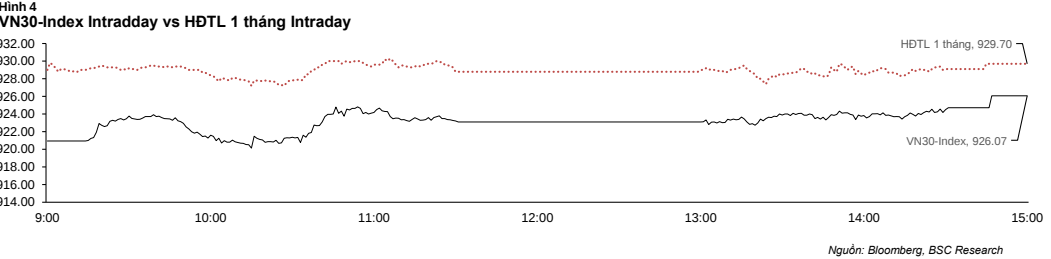
**Giá thép**

- Thép cây kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 0.6% đạt 3,556 CNY(508.43 USD)/ tấn. Giá thép cuộn cán nóng chốt phiên giảm 0.2% sau 4 phiên tăng. Giá thép cây kỳ hạn tại Trung Quốc đã tăng phiên thứ 5 liên tiếp do lợi nhuận được cải thiện, những hạn chế sản xuất thép liên quan đến ô nhiễm môi trường, các biện pháp kích cầu của chính phủ và dự trữ rơi xuống mức thấp nhất 10 tháng trong tuần trước. Lợi nhuận bán thép đã được cải thiện do giá nguyên liệu như quặng sắt và than cốc giảm. Giá quặng sắt 62% giao ngay đã giảm xuống dưới 80 USD/tấn trong tuần trước, mức thấp nhất trong hơn 9 tháng, trong bối cảnh nhu cầu ẩm đạm và giảm bớt lo ngại về nguồn cung.

**Giá cao su**

- Giá cao su kỳ hạn tháng 4/2020 tại Tokyo tăng 0.3 JPY đạt 182.3 JPY(1.67 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn giao hàng tháng 1/2020 tại Thượng Hải chốt phiên đã tăng 45 CNY đạt 12,100 CNY/tấn. Giá cao su kỳ hạn tăng cao vào cuối phiên giao dịch tại Tokyo sau khi Bắc Kinh cắt giảm lãi suất lần đầu tiên kể từ năm 2015, khuấy động hoạt động đầu cơ. Ngân hàng trung ương Trung Quốc bất ngờ cắt giảm lãi suất cho vay vào phiên giao dịch đầu tuần này, lần cắt giảm đầu tiên trong hơn 4 năm và là tín hiệu cho thấy các nhà hoạch định chính sách đang sẵn sàng hành động để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vốn đang chậm lại.

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
**Hợp đồng tương lai**

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Điểm | %      | KLGD  | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|--------|--------|-------|------------|----------|
| VN30F1911 | 929.70 | 0.08%  | 3.63   | -3.0%  | 52256 | 11/21/2019 | 4        |
| VN30F1912 | 933.80 | 0.25%  | 7.73   | 106.0% | 2031  | 12/19/2019 | 32       |
| VN30F2003 | 936.60 | -0.13% | 10.53  | -44.4% | 10    | 3/19/2020  | 123      |
| VN30F2006 | 940.00 | 0.12%  | 13.93  | -10.9% | 57    | 6/18/2020  | 214      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng +5.12 điểm lên mức 926.07 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, VCB, TCB, FPT, và MWG tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. Trong phiên sáng, VN30 biến động trong vùng giá 921-924 điểm. Sáng phiên chiều, VN30 vận động tích lũy trong vùng giá 923-924 điểm, trước khi tăng mạnh vào cuối phiên. Hợp đồng tương lai VN30F1911 sẽ đáo hạn vào thứ năm. VN30 có thể biến động mạnh và khó lường trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2003, các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong ngắn hạn và cả dài hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 950 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD                                                         | ± Ngày  | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết | Price/Value                                           |
|------------|------|------------|---------|--------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------|---------------|---------------|--------|--------|---------------|-------------------------------------------------------|
| CVNM1904   | HSC  | 4/8/2020   | 141     | 10:1   | 244,570                                                      | 517.1%  | 5.0 triệu   | 17.98%        | 1,900         | 2,000  | 69.49% | 301.10        | 6.64                                                  |
| CVNM1901   | KIS  | 12/13/2020 | 390     | 10:1   | 332,630                                                      | -66.5%  | 5.0 triệu   | 17.98%        | 1,200         | 120    | 33.33% | -             |                                                       |
| CHPG1905   | SSI  | 12/30/2019 | 41      | 1:1    | 121,810                                                      | -24.4%  | 1.0 triệu   | 25.37%        | 3,300         | 1,390  | 15.83% | 690.90        | 2.01                                                  |
| CVNM1903   | SSI  | 4/22/2020  | 155     | 1:1    | 24,670                                                       | 12.9%   | 1.0 triệu   | 17.98%        | 26,600        | 21,500 | 10.31% | 9,477.30      | 2.27                                                  |
| CFPT1903   | SSI  | 12/30/2019 | 41      | 1:1    | 33,460                                                       | -20.3%  | 2.0 triệu   | 20.73%        | 6,000         | 13,600 | 9.15%  | 13,405.30     | 1.01                                                  |
| CMWG1907   | HSC  | 4/8/2020   | 141     | 10:1   | 113,780                                                      | -45.2%  | 5.0 triệu   | 20.76%        | 1,900         | 1,460  | 8.15%  | 453.00        | 3.22                                                  |
| CMBB1906   | VND  | 1/9/2020   | 51      | 2:1    | 69,290                                                       | 36.2%   | 3.0 triệu   | 16.53%        | 2,100         | 1,890  | 5.59%  | 1,444.40      | 1.31                                                  |
| CMBB1902   | HSC  | 12/17/2019 | 28      | 1:1    | 87,110                                                       | 750.7%  | 1.0 triệu   | 16.53%        | 3,200         | 3,250  | 4.84%  | 1,112.30      | 2.92                                                  |
| CVRE1902   | HSC  | 4/8/2020   | 141     | 4:1    | 144,450                                                      | 224.5%  | 5.0 triệu   | 24.03%        | 1,300         | 1,710  | 3.64%  | 1,063.00      | 1.61                                                  |
| CFPT1905   | SSI  | 4/22/2020  | 155     | 1:1    | 43,780                                                       | 43.9%   | 1.0 triệu   | 20.73%        | 9,900         | 8,700  | 2.84%  | 5,714.70      | 1.52                                                  |
| CFPT1907   | VND  | 1/9/2020   | 51      | 2:1    | 59,730                                                       | -10.7%  | 2.0 triệu   | 20.73%        | 4,200         | 3,300  | 1.85%  | 2,919.80      | 1.13                                                  |
| CHPG1907   | SSI  | 4/22/2020  | 155     | 1:1    | 73,100                                                       | 44.3%   | 1.0 triệu   | 25.37%        | 4,200         | 4,150  | 1.72%  | 2,803.50      | 1.48                                                  |
| CVJC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 155     | 1:1    | 10,850                                                       | 4.8%    | 1.0 triệu   | 14.40%        | 27,900        | 28,990 | 0.31%  | 17,168.20     | 1.69                                                  |
| CVHM1902   | SSI  | 4/22/2020  | 155     | 1:1    | 18,180                                                       | 36.6%   | 1.0 triệu   | 23.44%        | 18,600        | 20,500 | 0.00%  | 14,589.80     | 1.41                                                  |
| CPNJ1902   | MBS  | 1/22/2020  | 64      | 5:1    | 77,000                                                       | 8.0%    | 1.5 triệu   | 21.66%        | 2,220         | 2,250  | 0.00%  | 1,270.70      | 1.77                                                  |
| CHPG1908   | MBS  | 1/22/2020  | 64      | 2:1    | 89,870                                                       | -64.9%  | 2.0 triệu   | 25.37%        | 1,450         | 1,680  | 0.00%  | 1,316.70      | 1.28                                                  |
| CGMD1901   | MBS  | 4/28/2020  | 161     | 2.83:1 | 124,550                                                      | 2250.0% | 1.5 triệu   | 17.86%        | 1,680         | 1,520  | -0.65% | 525.00        | 2.90                                                  |
| CMWG1904   | SSI  | 12/30/2019 | 41      | 1:1    | 15,520                                                       | -61.1%  | 1.0 triệu   | 20.76%        | 14,000        | 30,000 | -0.99% | 29,479.00     | 1.02                                                  |
| CMBB1905   | HSC  | 4/8/2020   | 141     | 2:1    | 98,150                                                       | 230.7%  | 5.0 triệu   | 16.53%        | 1,700         | 1,490  | -3.25% | 507.60        | 2.94                                                  |
| CVIC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 155     | 1:1    | 11,880                                                       | -11.2%  | 1.0 triệu   | 17.34%        | 22,700        | 18,580 | -4.72% | 7,668.90      | 2.42                                                  |
| CDPM1901   | KIS  | 1/9/2020   | 51      | 1:1    | 182,300                                                      | 6.7%    | 1.5 triệu   | 26.43%        | 1,900         | 1,410  | -9.03% | 451.40        | 3.12                                                  |
| Tổng:      |      |            |         |        | 1,253,000                                                    |         | 35.50 triệu | 20.54%**      |               |        |        |               |                                                       |
| Chú thích: |      |            |         |        | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |         |             |               |               |        |        |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |
|            |      |            |         |        | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |         |             |               |               |        |        |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |
|            |      |            |         |        | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |         |             |               |               |        |        |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 19/11/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.
- Về giá, CVNM1904 và CVNM1901 tăng mạnh nhất lần lượt là 69.49% và 33.33%. Thanh khoản thị trường tăng 50.20%. CHPG1902 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.14% thị trường.

- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là REE, VJC, và VHM, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. VIC điều chỉnh giảm sau vận động tích lũy ngắn hạn quanh mốc 119. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu giảm bởi các chỉ báo động lượng. Điều chỉnh giảm của VIC có thể tạo áp lực giảm giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

**Bảng 2**  
**Top tăng điểm VN30**

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| VNM | 124.40 | 2.98      | 2.50     |
| VCB | 91.00  | 3.88      | 1.39     |
| TCB | 24.75  | 1.23      | 0.94     |
| FPT | 58.30  | 1.39      | 0.60     |
| MWG | 119.00 | 1.02      | 0.48     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 3**  
**Top giảm điểm VN30**

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| VIC | 117.1 | -0.85     | -0.62    |
| EIB | 18.4  | -2.13     | -0.58    |
| MSN | 74.0  | -0.54     | -0.26    |
| HPG | 22.8  | -0.44     | -0.23    |
| SAB | 251.0 | -0.79     | -0.20    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CVNM1904 | 152,000     | 133,000       | 124,400  |
| CVNM1901 | 46,340      | 156,285       | 124,400  |
| CHPG1905 | 93,300      | 23,100        | 22,800   |
| CVNM1903 | 146,600     | 120,000       | 124,400  |
| CFPT1903 | 51,140      | 45,140        | 58,300   |
| CMWG1907 | 144,000     | 125,000       | 119,000  |
| CMBB1906 | 24,200      | 20,000        | 22,750   |
| CMBB1902 | 26,300      | 21,800        | 22,750   |
| CVRE1902 | 37,700      | 32,500        | 35,300   |
| CFPT1905 | 64,900      | 55,000        | 58,300   |
| CFPT1907 | 61,400      | 53,000        | 58,300   |
| CHPG1907 | 25,200      | 21,000        | 22,800   |
| CVJC1902 | 157,900     | 130,000       | 144,000  |
| CVHM1902 | 103,600     | 85,000        | 96,500   |
| CPNJ1902 | 90,100      | 79,000        | 84,500   |
| CHPG1908 | 23,400      | 20,500        | 22,800   |
| CGMD1901 | 29,682      | 24,928        | 25,000   |
| CMWG1904 | 165,000     | 90,000        | 119,000  |
| CMBB1905 | 26,400      | 23,000        | 22,750   |
| CVIC1902 | 137,700     | 115,000       | 117,100  |
| CDPM1901 | 15,888      | 13,988        | 13,700   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 119.0                       | 1.0%   | 0.7  | 2,290                  | 1.5                        | 8,321        | 14.3 | 4.7 | 49.0%     | 37.7% |
| PNJ | Bán lẻ            | 84.5                        | 0.1%   | 0.9  | 818                    | 2.3                        | 4,839        | 17.5 | 4.6 | 49.0%     | 28.6% |
| BVH | Bảo hiểm          | 72.5                        | -0.7%  | 1.3  | 2,209                  | 0.6                        | 1,889        | 38.4 | 3.2 | 25.3%     | 8.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 31.7                        | -0.9%  | 0.7  | 319                    | 0.1                        | 2,801        | 11.3 | 1.1 | 54.3%     | 9.6%  |
| VIC | Bất động sản      | 117.1                       | -0.8%  | 1.0  | 17,035                 | 2.5                        | 1,589        | 73.7 | 5.0 | 15.1%     | 7.8%  |
| VRE | Bất động sản      | 35.3                        | 0.3%   | 1.1  | 3,574                  | 10.0                       | 1,033        | 34.2 | 2.9 | 32.1%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 58.3                        | 0.2%   | 0.8  | 2,358                  | 0.7                        | 3,187        | 18.3 | 2.6 | 7.3%      | 15.5% |
| REE | Bất động sản      | 38.0                        | 1.7%   | 1.0  | 512                    | 1.3                        | 5,614        | 6.8  | 1.2 | 49.0%     | 18.6% |
| DXG | Bất động sản      | 15.5                        | 0.0%   | 1.4  | 356                    | 0.5                        | 3,215        | 4.8  | 0.9 | 46.0%     | 25.9% |
| SSI | Chứng khoán       | 21.1                        | 0.5%   | 1.4  | 466                    | 0.8                        | 1,769        | 11.9 | 1.1 | 56.4%     | 9.4%  |
| VCI | Chứng khoán       | 34.0                        | 0.1%   | 1.0  | 243                    | 0.1                        | 5,067        | 6.7  | 1.5 | 37.9%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 24.7                        | 1.9%   | 1.4  | 327                    | 0.8                        | 1,287        | 19.2 | 1.7 | 57.8%     | 10.2% |
| FPT | Công nghệ         | 58.3                        | 1.4%   | 0.8  | 1,719                  | 2.7                        | 4,688        | 12.4 | 2.9 | 49.0%     | 24.9% |
| FOX | Công nghệ         | 45.0                        | 0.0%   | 0.4  | 487                    | 0.0                        | 4,156        | 10.8 | 2.7 | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 107.5                       | -0.9%  | 1.6  | 8,946                  | 1.3                        | 5,886        | 18.3 | 4.5 | 3.6%      | 26.1% |
| PLX | Dầu khí           | 60.0                        | 1.4%   | 1.5  | 3,106                  | 0.6                        | 3,467        | 17.3 | 3.2 | 13.4%     | 19.5% |
| PVS | Dầu khí           | 18.9                        | 0.5%   | 1.7  | 393                    | 0.7                        | 2,062        | 9.2  | 0.7 | 22.2%     | 8.5%  |
| BSR | Dầu khí           | 10.2                        | 0.0%   | 0.8  | 1,375                  | 1.5                        | 1,163        | 8.8  | 1.0 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 93.6                        | -1.5%  | 0.5  | 532                    | 0.1                        | 4,535        | 20.6 | 3.9 | 54.4%     | 19.4% |
| DPM | Hóa chất          | 13.7                        | -1.8%  | 0.7  | 233                    | 0.2                        | 650          | 21.1 | 0.7 | 19.2%     | 3.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 7.0                         | 0.0%   | 0.6  | 161                    | 0.1                        | 625          | 11.2 | 0.6 | 2.5%      | 5.5%  |
| VCB | Ngân hàng         | 91.0                        | 3.9%   | 1.3  | 14,674                 | 2.0                        | 5,274        | 17.3 | 4.2 | 23.9%     | 27.1% |
| BID | Ngân hàng         | 41.7                        | 0.8%   | 1.5  | 7,283                  | 1.2                        | 2,109        | 19.7 | 2.5 | 3.5%      | 13.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 21.5                        | 0.5%   | 1.6  | 3,481                  | 3.5                        | 1,641        | 13.1 | 1.1 | 29.2%     | 8.5%  |
| VPB | Ngân hàng         | 21.3                        | 0.5%   | 1.2  | 2,229                  | 0.6                        | 3,341        | 6.4  | 1.3 | 23.2%     | 22.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 22.8                        | 0.7%   | 1.1  | 2,300                  | 2.5                        | 3,261        | 7.0  | 1.3 | 20.0%     | 21.8% |
| ACB | Ngân hàng         | 24.2                        | 0.4%   | 1.1  | 1,743                  | 1.5                        | 3,585        | 6.7  | 1.5 | 30.0%     | 25.9% |
| BMP | Nhựa              | 54.0                        | 3.3%   | 0.8  | 192                    | 1.0                        | 5,073        | 10.6 | 1.7 | 80.2%     | 16.5% |
| NTP | Nhựa              | 32.0                        | 0.3%   | 0.3  | 137                    | 0.1                        | 4,603        | 7.0  | 1.2 | 20.7%     | 17.8% |
| MSR | Tài nguyên        | 15.1                        | 0.0%   | 1.2  | 649                    | 0.0                        | 732          | 20.6 | 1.1 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 22.8                        | -0.4%  | 1.0  | 2,737                  | 4.1                        | 2,526        | 9.0  | 1.4 | 37.7%     | 17.4% |
| HSG | Thép              | 8.2                         | 3.2%   | 1.6  | 150                    | 2.1                        | 890          | 9.2  | 0.6 | 17.1%     | 6.8%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 124.4                       | 3.0%   | 0.7  | 9,419                  | 5.8                        | 5,527        | 22.5 | 7.9 | 58.7%     | 36.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 251.0                       | -0.8%  | 0.8  | 6,998                  | 0.1                        | 7,365        | 34.1 | 9.0 | 63.4%     | 28.4% |
| MSN | Tiêu dùng         | 74.0                        | -0.5%  | 1.2  | 3,761                  | 1.8                        | 4,512        | 16.4 | 2.6 | 39.9%     | 20.5% |
| SBT | Tiêu dùng         | 18.8                        | 0.0%   | 0.6  | 480                    | 1.0                        | 440          | 42.8 | 1.5 | 6.2%      | 3.5%  |
| ACV | Vận tải           | 76.0                        | 0.0%   | 0.8  | 7,194                  | 0.1                        | 2,630        | 28.9 | 5.4 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 144.0                       | 0.3%   | 1.1  | 3,280                  | 3.6                        | 9,850        | 14.6 | 5.6 | 19.8%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 34.8                        | 0.1%   | 1.7  | 2,143                  | 0.3                        | 1,747        | 19.9 | 2.7 | 9.9%      | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 25.0                        | 0.2%   | 0.8  | 323                    | 0.2                        | 1,949        | 12.8 | 1.2 | 49.0%     | 9.7%  |
| PVT | Vận tải           | 17.9                        | 1.1%   | 0.6  | 219                    | 0.5                        | 2,571        | 7.0  | 1.2 | 31.6%     | 18.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 86.9                        | 2.0%   | 0.9  | 605                    | 1.0                        | 8,338        | 10.4 | 4.4 | 2.1%      | 45.8% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.6                        | -0.5%  | 0.8  | 363                    | 0.1                        | 1,398        | 13.3 | 1.3 | 13.5%     | 10.1% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.9                        | -1.3%  | 0.8  | 247                    | 0.0                        | 1,912        | 7.8  | 1.0 | 6.4%      | 13.8% |
| CTD | Xây dựng          | 71.0                        | 0.4%   | 0.7  | 236                    | 0.3                        | 9,842        | 7.2  | 0.7 | 48.0%     | 9.3%  |
| VCG | Xây dựng          | 27.3                        | -0.4%  | 1.1  | 524                    | 0.3                        | 1,557        | 17.5 | 1.8 | 0.5%      | 10.4% |
| CII | Xây dựng          | 24.7                        | 2.9%   | 0.5  | 266                    | 0.8                        | 1,845        | 13.4 | 1.1 | 51.4%     | 8.8%  |
| POW | Điện              | 13.8                        | 0.7%   | 0.6  | 1,400                  | 0.7                        | 820          | 16.8 | 1.3 | 14.0%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 23.0                        | -0.9%  | 0.6  | 288                    | 0.2                        | 2,721        | 8.5  | 1.6 | 19.2%     | 20.0% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VCB | 91.00  | 3.88 | 3.71     | 526560.00 |
| VNM | 124.40 | 2.98 | 1.85     | 1.08MLN   |
| BID | 41.65  | 0.85 | 0.35     | 676040.00 |
| TCB | 24.75  | 1.23 | 0.31     | 986340.00 |
| PLX | 60.00  | 1.35 | 0.31     | 219050.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACB | 24.20 | 0.41 | 0.17     | 1.40MLN   |
| VCS | 86.90 | 2.00 | 0.06     | 265900.00 |
| AMV | 21.30 | 7.58 | 0.05     | 148300.00 |
| NVB | 9.10  | 1.11 | 0.04     | 1.61MLN   |
| PGS | 31.40 | 2.61 | 0.03     | 100.00    |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VIC | 117.10 | -0.85 | -0.98    | 491510.00 |
| GAS | 107.50 | -0.92 | -0.56    | 283980.00 |
| SAB | 251.00 | -0.79 | -0.38    | 9030.00   |
| EIB | 18.35  | -2.13 | -0.15    | 14200.00  |
| MSN | 74.00  | -0.54 | -0.14    | 542900.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| MBG | 42.30 | -10.00 | -0.09    | 2000.00   |
| CEO | 9.30  | -1.06  | -0.02    | 106800.00 |
| SJE | 19.00 | -4.52  | -0.01    | 100.00    |
| HTC | 28.30 | -6.60  | -0.01    | 100.00    |
| C69 | 10.80 | -9.24  | -0.01    | 122200.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá  | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|------|------|----------|----------|
| HAI | 2.46 | 6.96 | 0.01     | 3.86MLN  |
| PXI | 2.00 | 6.95 | 0.00     | 11610.00 |
| FLC | 4.31 | 6.95 | 0.06     | 2.51MLN  |
| TCR | 1.85 | 6.94 | 0.00     | 4000.00  |
| HU1 | 6.95 | 6.92 | 0.00     | 15900.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NHP | 0.50  | 25.0 | 0.00     | 205500.00 |
| PBP | 7.70  | 10.0 | 0.00     | 100.00    |
| TBX | 18.70 | 10.0 | 0.00     | 100.00    |
| WSS | 2.20  | 10.0 | 0.01     | 2800.00   |
| VNT | 54.10 | 10.0 | 0.01     | 15500.00  |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| SFC | 23.60 | -16.61 | -0.02    | 3200.00   |
| CLG | 5.46  | -6.98  | 0.00     | 123560.00 |
| TTB | 10.75 | -6.93  | -0.01    | 846570.00 |
| SVI | 60.60 | -6.91  | -0.02    | 6000.00   |
| TCD | 9.87  | -6.89  | -0.01    | 1040.00   |

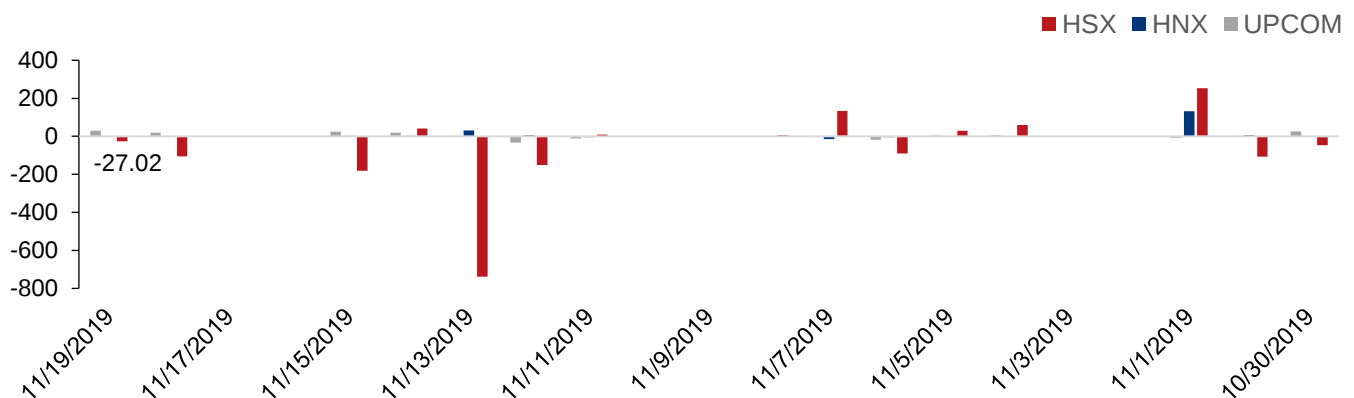
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| HKB | 0.60  | -14.29 | -0.01    | 108800.00 |
| MBG | 42.30 | -10.00 | -0.09    | 2000.00   |
| GDW | 29.30 | -9.85  | -0.01    | 600.00    |
| SGH | 34.10 | -9.79  | -0.01    | 400.00    |
| PMP | 12.10 | -9.70  | 0.00     | 100.00    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN               | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | HDG | Bất động sản | Mua         | 13/11/2019      | 34.8                | 42.3         | 34.5         | 9,530  | 3.6  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | FPT | CNTT         | Mua         | 13/11/2019      | 60.5                | 75.3         | 58.3         | 4,688  | 12.4 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 31/10/2019      | 25.5                | 30.8         | 25.8         | 3,491  | 7.4  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | PC1 | Điện         | Mua mạnh    | 14/10/2019      | 20.0                | 29.1         | 19.1         | 2,246  | 8.5  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | TRC | Cao su       | Theo dõi    | 10/1/2019       | 38.0                | N/a          | 38.8         | 3,678  | 10.5 | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 30/09/2019      | 78.5                | 82.7         | 74.0         | 4,512  | 16.4 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VNM | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 27/09/2019      | 130.0               | 142.1        | 124.4        | 5,527  | 22.5 | 7.9 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | TPB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 27/09/2020      | 22.3                | 26.0         | 22.4         | 2,887  | 7.7  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | REE | Công nghiệp  | Mua         | 27/09/2021      | 39.5                | 48.0         | 38.0         | 5,614  | 6.8  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | VHC | Thủy sản     | Mua         | 25/09/2019      | 79.0                | 93.5         | 78.9         | 14,958 | 5.3  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | LCG | Xây dựng     | Mua         | 25/09/2019      | 9.6                 | 11.3         | 8.6          | 2,279  | 3.8  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 23/09/2019      | 22.2                | 26.3         | 24.2         | 3,585  | 6.7  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DIG | Bất động sản | Mua         | 23/09/2019      | 13.6                | 16.3         | 13.7         | 1,079  | 12.7 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | VCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 17/09/2019      | 81.9                | 90.0         | 91.0         | 5,274  | 17.3 | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | DRC | Cao su       | Theo dõi    | 13/09/2019      | 22.4                | 25.5         | 23.1         | 1,723  | 13.4 | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | MBB | Ngân hàng    | Mua         | 9/10/2019       | 22.6                | N/a          | 22.8         | 3,261  | 7.0  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | DBD | Y tế         | Theo dõi    | 9/5/2019        | 47.4                | N/a          | 59.7         | 2,801  | 21.3 | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | GMD | Cảng biển    | Mua         | 30/08/2019      | 27.9                | 37.6         | 25.0         | 1,949  | 12.8 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PAC | Hóa chất     | Theo dõi    | 22/08/2018      | 30.1                | 28.5         | 26.2         | 3,391  | 7.7  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | FPT | CNTT         | Mua mạnh    | 22/08/2019      | 54.0                | 75.3         | 58.3         | 4,688  | 12.4 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày       | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express STK 2019Q4 | 28/10/2019 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu <b>21873</b>; Giá tại Publish <b>19350</b></p> <p>Lũy kế 9 tháng, STK đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt 1,653.4 tỷ đồng (-7.2% YoY) và 161.1 tỷ đồng (+22.8% YoY) qua đó hoàn thành lần lượt 63.5% KHDT và 80.7% KHLNST. Riêng Quý 3, doanh thu thuần chỉ đạt 554.2 tỷ (-5.9% YoY) do thị trường các mặt hàng truyền thống sợi nguyên sinh tiêu thụ chậm lại làm sản lượng sợi virgin giảm -12.2% trong 9T19 và giá bán sợi nguyên sinh giảm khiến doanh thu bán sợi virgin giảm 24.1%, nguyên nhân do tác động bán phá giá từ Trung Quốc sang Việt Nam. Nếu Mỹ tiếp tục áp thuế 15% lên 160 tỷ USD hàng Trung Quốc vào 15/12 này thì khả năng giá sợi sẽ tiếp tục khó khăn.</p>                                                                |
| Express SBT 2019Q4 | 15/10/2019 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>18700</b></p> <p>Kết thúc niên độ 2018-2019 (18-19) , SBT đạt KQKD tiếp tục suy giảm do tình hình khó khăn chung của ngành đường. DTT và LNST đạt lần lượt là 10,857 tỷ đồng (+5.5% YoY) và 259.3 tỷ đồng (-52% YoY), tương đương EPS đạt 437 VND/CP, qua đó SBT chỉ hoàn thành được 94% kế hoạch doanh thu và 62% kế hoạch LNTT. Tổng sản lượng tiêu thụ đường tăng trưởng tốt đạt 749,000 tấn (+31% YoY) tuy nhiên sản lượng mía ép chỉ đạt 2,761 ngàn tấn (-26% YoY) khiến cho sản lượng đường sản xuất giảm còn 542 ngàn tấn (-10% YoY), nguyên nhân chủ yếu là do tình hình biến đổi khí hậu chịu ảnh hưởng bởi El Nino với nắng hạn kéo dài.</p>                                                                                      |
| Express HT1 2019Q4 | 22/10/2019 | <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>18200</b>; Giá tại Publish <b>16000</b></p> <p>Doanh thu thuần 9T2019 đạt 6,553 tỷ (+8.1% YoY), hoàn thành 73.4% kế hoạch năm nhờ: (1) Sản lượng 9T đạt 5.4 triệu tấn (+9.7% YoY); (2) Giá bán bình quân giảm do năm 2019 tỷ trọng tiêu thụ xi măng rời của HT1 tăng từ 27% (2018) lên khoảng 33% trong 2019. Tuy nhiên, HT1 cho biết trong Q3 công ty đã tiến hành rà soát lại giá bán, điều chỉnh tăng với những vùng có giá bán thấp bất hợp lý. Biến LNG trong 9T2019 tăng từ 16.4% cùng kỳ lên 17.1%, chúng tôi cho rằng biến LNG được cải thiện 1 phần nhờ hỗ trợ bởi giá than (khoảng 30% giá vốn) giảm khoảng 50,000 đồng/tấn (tương đương giảm 1.5-2%). Giá than công ty nhập trong T10 vẫn đang trong xu hướng giảm sẽ hỗ trợ biến LN trong Q4/2019.</p> |
| Express PHR 2019Q4 | 15/10/2019 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>59300</b></p> <p>KQKD 9 tháng: DT đạt 685 tỷ đồng (+3% yoy) và LNST đạt 429 tỷ đồng (+23.4% yoy) đến chủ yếu từ doanh thu mủ cao su đạt đến từ sản lượng 20,281.6 tấn (+4.6% yoy) với giá bán bình quân lũy kế 33.5 triệu đồng/tấn (-1.7% yoy), giá bán bình quân tháng 9 đạt 32.3 triệu đồng, cho thấy mức giá cao su vẫn chưa phục hồi. So với kế hoạch đặt ra đạt 68% lợi nhuận sau thuế. Lũy kế thu mua 9 tháng, sản lượng thu mua giảm đạt 8,709 tấn (-12.5% yoy) giúp cải thiện biên lợi nhuận từ mức 6.6% lên 8.1% do mảng thu mua gần như không có lãi.</p>                                                                                                                                                                         |
| Express DRC 2019Q4 | 15/10/2019 | <p>KKhuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>28381</b>; Giá tại Publish <b>24450</b></p> <p>Doanh thu quý 3 đạt 1,013 tỷ đồng (+8.3% yoy), LNST đạt 82 tỷ (gấp 2.65 lần cùng kỳ), biến LNG cải mức 11.8% lên 13%. Doanh nghiệp duy trì chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp ở mức ổn định chiếm khoảng 4.4% doanh thu. Tỷ lệ giảm trừ doanh thu chiết khấu giảm từ 5.1% xuống còn 4.2%.</p> <p>Kết quả 9T2019 tương ứng hoàn thành 77% và 135% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2019.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)